

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN
KHÓA XX - KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Lai Châu;

Sau khi xem xét Tờ trình dự thảo Nghị quyết số 1409/TTr-UBND ngày 26/11/2018 của UBND huyện Than Uyên về việc đề nghị thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Than Uyên; Báo cáo thẩm tra số 218/BC-HĐND ngày 03/12/2018 của Ban Kinh tế - Xã hội - Hội đồng nhân dân huyện Than Uyên và ý kiến thảo luận của Đại biểu HĐND huyện,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Than Uyên, với các nội dung sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

a. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2015 là 79.252,92 ha, chỉ tiêu diện tích theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 79.252,92 ha, cụ thể:

+ Đất nông nghiệp: Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 là 31.270,48 ha, chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 45.386,18 ha chiếm 57,27% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất phi nông nghiệp: Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 là 7.194,20 ha, chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 8.456,08 ha chiếm 10,67 % tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất chưa sử dụng: Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 là 40.788,24 ha, chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 25.410,66 ha chiếm 32,06 % tổng diện tích tự nhiên.

Chi tiết từng loại đất như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng SDD năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	79.252,92	100,00	79.252,92		79.252,92	100,00
1	Đất nông nghiệp	31.270,48	39,46	45.777,97	-391,79	45.386,18	57,27
1.1	Đất trồng lúa	3.380,88	4,27	3.543,24		3.543,24	4,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.082,29	2,63	2.194,32		2.194,32	2,77
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.908,13	3,67	503,16		503,16	0,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.228,90	1,55	1.759,19		1.759,19	2,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	11.303,25	14,26	13.610,94		13.610,94	17,17
1.5	Đất rừng sản xuất	12.293,92	15,51	26.146,96	-412,79	25.734,17	32,47
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	155,40	0,20	172,69		172,69	0,22
1.7	Đất nông nghiệp khác			41,79	21,00	62,79	0,08
2	Đất phi nông nghiệp	7.194,20	9,08	8.064,29	391,79	8.456,08	10,67
2.1	Đất quốc phòng	65,39	0,08	252,39		252,39	0,32
2.2	Đất an ninh	3,10		6,50		6,50	0,01
2.3	Đất cụm công nghiệp			50,00		50,00	0,06
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	0,34		5,14	4,01	9,15	0,01
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,52		9,16	2,01	11,17	0,01
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	5.998,25	7,57	6.252,00	415,73	6.667,73	8,41
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	0,27		10,49		10,49	0,01
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	4,32	0,01	5,36		5,36	0,01
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	51,57	0,07	53,69	11,25	64,94	0,08
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	3,13		3,13	5,00	8,13	0,01
	<i>Đất giao thông</i>	406,73	0,51	503,86	269,67	773,53	0,98
	<i>Đất thủy lợi</i>	74,98	0,09	86,09	53,39	139,48	0,18
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	5.455,59	6,88	5.584,87	76,42	5.661,29	7,14
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	0,53		1,21		1,21	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng SĐĐ năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<i>Đất chợ</i>	1,13		3,30		3,30	0.00
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,07		5,07	7,96	13,03	0.02
2.8	Đất danh lam thắng cảnh			4,00	1,00	5,00	0.01
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,89		3,89		3,89	0.00
2.10	Đất ở tại nông thôn	391,30	0,49	529,96		529,96	0.67
2.11	Đất ở tại đô thị	54,18	0,07	79,15		79,15	0.10
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	6,88	0,01	8,49		8,49	0.01
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,29		46,99		46,99	0.06
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	133,18	0,17	213,70		213,70	0.27
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	37,94	0,05	55,11		55,11	0.07
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	4,57	0,01	13,00		13,00	0.02
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,24		27,24		27,24	0.03
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,12		0,12		0,12	0.00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	454,78	0,57	414,43		414,43	0.52
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	22,65	0,03	22,65		22,65	0.03
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	13,51	0,02	65,30	-38,92	26,38	0.03
3	Đất chưa sử dụng	40.788,24	51,47	25.410,66		25.410,66	32,06
4	Đất đô thị	949,43	1,20	1.137,85	-188,42	949,43	1,20
II	KHU CHỨC NĂNG						
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước					2.486,08	
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm					5.497,19	
3	Khu vực rừng phòng hộ					15.409,73	
4	Khu vực rừng đặc dụng						
5	Khu vực rừng sản xuất					26.292,87	
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp					50,00	
7	Khu đô thị thương mại dịch vụ					272,79	
8	Khu du lịch					38,03	
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn					1.353,75	

b. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Chỉ tiêu diện tích điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 834,19 ha; Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 222,22 ha; Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 2,55 ha. Chi tiết từng loại đất, cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	834,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	218,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>54,71</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	382,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	71,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	47,14
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	105,09
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,73
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		222,22
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	8,30
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	2,10
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	3,89
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	61,76
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	146,17
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,55

c. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng nhóm đất nông nghiệp là 14.934,50 ha; Đất phi nông nghiệp là 443,08 ha. Chi tiết từng loại đất, cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.934,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	239,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>68,89</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	46,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.040,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.416,59
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	11.174,06
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,53
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,49
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	443,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP	168,97
2.2	Đất an ninh	CAN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,50
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	195,32
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,45
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,50
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,90
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	20,19
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	4,41
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	25,20
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	9,12
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	9,82
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,70
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1: 25.000.

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao:

1. UBND huyện tổ chức triển khai thực hiện.
2. Thường trực HĐND huyện, các Ban HĐND huyện và Đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Than Uyên khóa XX, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 14/12/2018 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Các Ban HĐND, Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Lê Thị Kim Ngân